

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu:  
Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại  
Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn năm 2023**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/05/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Y tế: Số 04/2017/TT-BYT ngày 14/04/2017 ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế; số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020 về việc quy định một số nội dung trong đấu thầu trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập; số 05/2022/TT-BYT ngày 01/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định 98/2021/NĐ-CP; số 14/2022/TT-BYT ngày 06/12/2022 về bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn tại Tờ trình số 725/TTr-BVNS ngày 16/6/2023; kèm theo Báo cáo Thẩm định số 80/BC-TTĐ ngày 06/6/2023 của Tổ thẩm định, Sở Y tế về việc thẩm định gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn năm 2023 và hồ sơ liên quan.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn năm 2023, gồm những nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn năm 2023.

2. Phân chia gói thầu: thành 01 gói thầu; gồm 67 mặt hàng.

*(Chi tiết tại phụ lục kèm theo).*

3. Giá gói thầu: : **5.064.034.327** đồng *(Bằng chữ: Năm tỷ, không trăm sáu tư triệu, không trăm ba tư nghìn, ba trăm hai bảy đồng)."*

4. Tên chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn.

5. Nguồn vốn: Nguồn quỹ Bảo hiểm y tế, nguồn thu dịch vụ y tế và các nguồn kinh phí hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn.

6. Hình thức lựa chọn nhà thầu và phương thức lựa chọn nhà thầu:

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi (trong nước, qua mạng, xét theo từng phần).

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, hai túi hồ sơ.

- Tổ chức thực hiện: Tại Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn.

7. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

8. Thời gian bắt đầu tổ chức thực hiện: Quý II, III/2023.

9. Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 12 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

**Điều 2.** Giao Chủ đầu tư (Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh,

các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT; VXsln.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized, flowing characters, likely representing the name Đâu Thanh Tùng.

**Đâu Thanh Tùng**

**PHỤ LỤC**  
**Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán**  
**sử dụng tại Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn năm 2023.**

(Ban hành kèm theo Quyết định số                      /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

| STT                                                                                                       | Mã hàng hóa SYT | Mã hàng hóa mời thầu | Tên hàng hóa                                                                     | Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch                                                                                                                  | ĐVT | Giá kế hoạch | Số lượng  | Thành tiền    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|-----------|---------------|
| <b>M1.HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α; MEK-7300, MEK-8222; MEK-9100, Celltac G.</b> |                 |                      |                                                                                  |                                                                                                                                                                                        |     |              |           |               |
| 1                                                                                                         | SYT.M.4.2       | M1.2                 | Hóa chất rửa thường dùng cho máy phân tích huyết học                             | "Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học<br>Độ pH: 7,7 đến 8,3<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether" | ml  | 762          | 188.500   | 143.637.000   |
| 2                                                                                                         | SYT.M.4.3       | M1.3                 | Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc                       | Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học<br>Độ pH: 10 đến 13<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit"                                               | ml  | 762          | 100.000   | 76.200.000    |
| 3                                                                                                         | SYT.M.4.6       | M1.4                 | Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu | Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học<br>Độ pH: 4 đến 7<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương                              | ml  | 5.420        | 37.050    | 200.811.000   |
| 4                                                                                                         | SYT.M.4.9       | M1.5                 | Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để bạch phân bạch cầu | Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học<br>Độ pH: 7.0 tới 9.0<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú      | ml  | 12.000       | 100.000   | 1.200.000.000 |
| 5                                                                                                         | SYT.M.4.10      | M1.6                 | Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học                              | Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học<br>Độ pH: 7.35 đến 7.55<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Natri clorid, Sulfate                                           | ml  | 144          | 4.352.400 | 626.745.600   |

|                                                                                           |             |       |                                                                                   |                                                                                                                                                                                    |    |           |    |                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|----|----------------------|
| 6                                                                                         | SYT.M.4.11  | M1.7  | Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu       | Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học<br>Độ pH: 7.0 tới 9.0<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú" | ml | 666.667   | 4  | 2.666.668            |
| 7                                                                                         | SYT.M.4.12  | M1.8  | Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu      | Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học<br>Độ pH: 7.0 tới 9.0<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú  | ml | 1.250.000 | 4  | 5.000.000            |
| 8                                                                                         | SYT.M.4.13  | M1.9  | Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu | Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học<br>Độ pH: 7.0 tới 9.0<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú  | ml | 1.250.000 | 4  | 5.000.000            |
| 9                                                                                         | SYT.M.4.14  | M1.10 | Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu       | Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học<br>Độ pH: trung tính<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú   | ml | 600.000   | 4  | 2.400.000            |
| 10                                                                                        | SYT.M.4.15  | M1.11 | Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu      | Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học<br>Độ pH: trung tính<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú   | ml | 600.000   | 4  | 2.400.000            |
| 11                                                                                        | SYT.M.4.16  | M1.12 | Hóa chất nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu    | Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học<br>Độ pH: trung tính<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú   | ml | 600.000   | 4  | 2.400.000            |
|                                                                                           |             |       |                                                                                   |                                                                                                                                                                                    |    |           |    | <b>2.267.260.268</b> |
| <b>M2.HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG COBAS E - ROCHE</b> |             |       |                                                                                   |                                                                                                                                                                                    |    |           |    |                      |
| 12                                                                                        | SYT.M.7.137 | M2.1  | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T4                                                     | Khoảng đo: 5.4 - 320 nmol/L; khoảng tham chiếu: 66 - 181 nmol/L                                                                                                                    | ml | 291.375   | 16 | 4.545.450            |

|    |             |       |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |         |       |            |
|----|-------------|-------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------|-------|------------|
| 13 | SYT.M.7.138 | M2.2  | Thuốc thử xét nghiệm T4                  | 5.4-320 nmol/L hoặc 0.420-24.86 µg/dL (được xác định bằng Giới hạn phát hiện và mức tối đa của đường chuẩn). Giá trị dưới Giới hạn phát hiện được ghi nhận là < 5.4 nmol/L hoặc < 0.420 µg/dL. Giá trị trên khoảng đo được ghi nhận là > 320 nmol/L hoặc > 24.86 µg/dL.                  | Test | 25.641  | 2.080 | 53.333.280 |
| 14 | SYT.M.7.73  | M2.3  | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4           | Giới hạn phát hiện và giới hạn định lượng: 0.5 pmol/L; Khoảng đo: 0.3 - 100 pmol/L; Khoảng tham chiếu: 12 - 22 pmol/L                                                                                                                                                                    | ml   | 291.250 | 5     | 1.456.250  |
| 15 | SYT.M.7.74  | M2.4  | Thuốc thử xét nghiệm FT4                 | Giới hạn phát hiện và giới hạn định lượng: 0.5 pmol/L; Khoảng đo: 0.3 - 100 pmol/L; Khoảng tham chiếu: 12 - 22 pmol/L                                                                                                                                                                    | Test | 26.923  | 500   | 13.461.500 |
| 16 | SYT.M.7.135 | M2.5  | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3            | Khoảng đo: 3-10 nmol/L; khoảng tham chiếu: 1.3 - 3.1 nmol/L                                                                                                                                                                                                                              | ml   | 291.375 | 10    | 3.030.300  |
| 17 | SYT.M.7.136 | M2.6  | Thuốc thử xét nghiệm T3                  | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng triiodothyronine toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Giới hạn phát hiện = 0.3 nmol/L (0.195 ng/mL). Khoảng đo: 0.3-10 nmol/L hoặc 0.195-6.51 ng/mL (được xác định bằng giới hạn phát hiện và mức tối đa của đường chuẩn). | Test | 25.641  | 2.080 | 53.333.280 |
| 18 | SYT.M.7.72  | M2.7  | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT3           | Giới hạn phát hiện và giới hạn định lượng: 0.6 pmol/L; Khoảng đo: 0.4 - 50 pmol/L; Khoảng tham chiếu: 3.1 - 6.8 pmol/L                                                                                                                                                                   | ml   | 291.375 | 5     | 1.456.875  |
| 19 | SYT.M.7.145 | M2.9  | Thuốc thử xét nghiệm TSH                 | Giới hạn phát hiện và giới hạn định lượng: 0.005 µIU/mL; Khoảng đo: 0.005-100 µIU/mL; Khoảng tham chiếu: 0.270-4.20 µIU/mL                                                                                                                                                               | ml   | 25.641  | 2.600 | 66.666.600 |
| 20 | SYT.M.7.47  | M2.10 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH           | Giới hạn phát hiện và giới hạn định lượng: 0.005 uIU/mL; Khoảng đo: 0.005 - 100 uIU/mL; Khoảng tham chiếu: 0.27 - 4.2 uIU/mL                                                                                                                                                             | ml   | 224.135 | 20    | 4.370.633  |
| 21 | SYT.M.7.81  | M2.11 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG, beta-HCG | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG, beta-HCG                                                                                                                                                                                                                                                 | ml   | 291.250 | 10    | 3.029.000  |
| 22 | SYT.M.7.82  | M2.12 | Thuốc thử xét nghiệm HCG, beta-HCG       | Thuốc thử xét nghiệm HCG, beta-HCG                                                                                                                                                                                                                                                       | Test | 38.461  | 390   | 14.999.790 |

|                                                                    |             |       |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                               |     |         |        |                    |
|--------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------|--------|--------------------|
| 23                                                                 | SYT.M.7.39  | M2.13 | Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch.       | Dung dịch rửa hệ thống miễn dịch, dùng rửa đường ống, điện cực, kim hút                                                                                                                                                       | ml  | 820     | 26.676 | 21.874.320         |
| 24                                                                 | SYT.M.7.122 | M2.14 | Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch. | Dung dịch cung cấp cơ chất cho tín hiệu điện hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch, vừa thực hiện chức năng rửa điện cực, loại bỏ các hạt vi mô được phủ streptavidin và tạo ra tín hiệu                                  | ml  | 820     | 26.676 | 21.874.320         |
| 25                                                                 | SYT.M.7.134 | M2.15 | Chất phụ gia cho bình chứa nước cất                                                       | Dung dịch bổ sung vào thùng chứa nước cất cho máy phân tích, tăng cường rửa hiệu quả giữa các bước hút mẫu và cần thiết cho tất cả các thử nghiệm thông số.                                                                   | ml  | 2.608   | 2.600  | 6.780.800          |
| 26                                                                 | SYT.M.7.13  | M2.16 | Cup chứa mẫu                                                                              | Cup chứa mẫu                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 424     | 14.040 | 5.952.960          |
| 27                                                                 | SYT.M.7.14  | M2.17 | Típ hút mẫu                                                                               | Típ hút mẫu                                                                                                                                                                                                                   | Cái | 424     | 14.040 | 5.952.960          |
|                                                                    |             |       |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                               |     |         |        | <b>282.118.318</b> |
| <b>M3.HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY SINH HÓA A15, A25 và BA400</b> |             |       |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                               |     |         |        |                    |
| 28                                                                 | SYT.M.10.2  | M3.1  | Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT/GPT                                                   | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase ALT/GPT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.                                                                                                              | ml  | 5.275   | 15.210 | 80.232.750         |
| 29                                                                 | SYT.M.10.5  | M3.2  | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2                               | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2.                                                                                                                                                    | ml  | 62.370  | 5      | 311.850            |
| 30                                                                 | SYT.M.10.8  | M3.3  | Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST/GOT                                                   | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase AST/GOT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.                                                                                                            | ml  | 5.250   | 15.210 | 79.852.500         |
| 31                                                                 | SYT.M.10.17 | M3.4  | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 33 thông số sinh hóa                                | Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người Thành phần thuốc thử: huyết thanh người (đông khô), có chứa các nồng độ thành phần phù hợp để hiệu chuẩn                                  | ml  | 122.850 | 59     | 7.186.725          |
| 32                                                                 | SYT.M.10.12 | M3.5  | Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa                       | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1 Thành phần thuốc thử: huyết thanh người (đông khô), có chứa các thành phần với nồng độ phù hợp để thực hiện quy trình nội kiểm | ml  | 120.960 | 85     | 10.221.120         |

|    |             |       |                                                                          |                                                                                                                                                                                                                               |    |         |        |            |
|----|-------------|-------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------|--------|------------|
| 33 | SYT.M.10.13 | M3.6  | Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa      | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2 Thành phần thuốc thử: huyết thanh người (đông khô), có chứa các thành phần với nồng độ phù hợp để thực hiện quy trình nội kiểm | ml | 120.960 | 85     | 10.221.120 |
| 34 | SYT.M.10.18 | M3.7  | Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cholesterol             | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần thuốc thử: cholesterol esterase, cholesterol oxidase, peroxidase, 4-aminoantipyrin                                     | ml | 5.040   | 5.460  | 27.518.400 |
| 35 | SYT.M.10.19 | M3.8  | Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL cholesterol                          | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL Direct mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.                                                                                                                        | ml | 66.741  | 312    | 20.823.192 |
| 36 | SYT.M.10.20 | M3.9  | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol và LDL Cholesterol | Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL CHOLESTEROL mẫu huyết thanh, huyết tương người.                                                                                                                                             | ml | 368.550 | 5      | 1.842.750  |
| 37 | SYT.M.10.21 | M3.10 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL cholesterol                          | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL Direct mẫu huyết thanh, huyết tương người.                                                                                                                            | ml | 58.839  | 312    | 18.357.768 |
| 38 | SYT.M.10.27 | M3.11 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP                                      | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C-Reactive Protein (CRP) mẫu huyết thanh người. Thành phần thuốc thử: hạt latex được phủ kháng thể kháng CRP người                                                                    | ml | 36.414  | 2.000  | 72.828.000 |
| 39 | SYT.M.10.29 | M3.12 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP                                | Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP/CRP-hs                                                                                                                                                                               | ml | 320.250 | 3      | 960.750    |
| 40 | SYT.M.10.26 | M3.13 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatinin                                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần thuốc thử: Natri hydroxid, Acid picric                                                                       | ml | 4.643   | 14.495 | 67.300.285 |
| 41 | SYT.M.10.31 | M3.14 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol                                  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người Thành phần: NAD, alcohol dehydrogenase                                                                                        | ml | 49.000  | 143    | 7.007.000  |
| 42 | SYT.M.10.34 | M3.15 | Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng glucose                 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người.                                                                                                                         | ml | 1.946   | 18.616 | 36.226.736 |
| 43 | SYT.M.10.41 | M3.16 | Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C                           | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1C-Direct mẫu máu người Thành phần thuốc thử: Hỗn dịch hạt latex, Kháng thể kháng HbA1C người                                                                             | ml | 177.858 | 500    | 88.929.000 |

[illegible]

|    |                                                                                                |       |                                                                   |                                                                                                                                                          |      |         |        |                    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------|--------|--------------------|
|    | <b>M5.HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY ĐÔNG MÁU. MODEL: ECL 412; ECL 105. ECL 760</b>                  |       |                                                                   |                                                                                                                                                          |      |         |        |                    |
| 54 | SYT.M.29.8                                                                                     | M5.1  | Hóa chất định lượng đo thời gian đông máu (PT)                    | Định lượng đo thời gian đông máu (PT)                                                                                                                    | ml   | 72.450  | 140    | 10.143.000         |
| 55 | SYT.M.29.2                                                                                     | M5.2  | Hóa chất định lượng đo thời gian đông máu (APTT)                  | Định lượng đo thời gian đông máu (APTT)                                                                                                                  | ml   | 97.650  | 420    | 41.013.000         |
| 56 | SYT.M.29.10                                                                                    | M5.3  | Hóa chất định lượng nồng độ Fibrinogen trong huyết thanh          | Định lượng nồng độ Fibrinogen trong huyết thanh                                                                                                          | ml   | 199.500 | 500    | 99.750.000         |
| 57 | SYT.M.29.7                                                                                     | M5.4  | Hóa chất pha loãng mẫu xét nghiệm đông máu                        | Pha loãng mẫu xét nghiệm đông máu                                                                                                                        | ml   | 12.320  | 900    | 11.088.000         |
| 58 | SYT.M.29.9                                                                                     | M5.6  | Hóa chất hiệu chuẩn thông số xét nghiệm đông máu                  | Hiệu chuẩn thông số xét nghiệm đông máu                                                                                                                  | ml   | 639.660 | 20     | 12.793.200         |
| 59 | SYT.M.29.5                                                                                     | M5.7  | Hóa chất kiểm tra giá trị trung bình thông số xét nghiệm đông máu | Kiểm tra giá trị trung bình thông số xét nghiệm đông máu                                                                                                 | ml   | 313.110 | 50     | 15.655.500         |
| 60 | SYT.M.29.6                                                                                     | M5.8  | Hóa chất kiểm tra giá trị cao thông số xét nghiệm đông máu        | Kiểm tra giá trị cao thông số xét nghiệm đông máu                                                                                                        | ml   | 313.110 | 50     | 15.655.500         |
| 61 | SYT.M.29.4                                                                                     | M5.9  | Hóa chất rửa máy xét nghiệm đông máu                              | Rửa máy xét nghiệm đông máu                                                                                                                              | ml   | 17.600  | 900    | 15.840.000         |
| 62 | SYT.M.29.3                                                                                     | M5.10 | Hóa chất pha loãng mẫu xét nghiệm đông máu                        | Pha loãng mẫu xét nghiệm đông máu                                                                                                                        | ml   | 18.480  | 600    | 11.088.000         |
| 63 | SYT.M.29.1                                                                                     | M5.11 | Giếng phản ứng trong xét nghiệm đông máu trên máy đông máu        | Giếng phản ứng trong xét nghiệm đông máu trên máy đông máu.                                                                                              | Cái  | 3.150   | 14.000 | 44.100.000         |
|    |                                                                                                |       |                                                                   |                                                                                                                                                          |      |         |        | <b>277.126.200</b> |
|    | <b>M7.Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Urometer 720 Hoặc tương đương</b> |       |                                                                   |                                                                                                                                                          |      |         |        |                    |
| 64 |                                                                                                | M7.1  | Test nước tiểu 11 thông số                                        | Xét nghiệm 11 thông số trong nước tiểu: Máu, Bilirubin, Urobilinogen, Ketone, Protein, Nitrite, Glucose, pH, Trọng lượng riêng, Bạch cầu, Ascorbic acid. | Test | 4.977   | 22.295 | 110.962.215        |

|                                                                                                                                             |            |       |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |        |        |                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------|--------|----------------------|
|                                                                                                                                             |            |       |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |        |        | <b>110.962.215</b>   |
| <b>M9. Test thử đường huyết sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Ultra của hãng Johnson &amp; Johnson Lifescan/Anh hoặc tương đương</b> |            |       |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |        |        |                      |
| 65                                                                                                                                          | SYT.M.43.1 | M9.1  | Que thử đường huyết                            | Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chi phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu, cho kết quả đo tĩnh mạch tương đương 99,8% với kết quả phòng xét nghiệm. Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu. Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: 0,4µL. Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L) Khoảng Hematocrit: 20 - 60%.S | Test | 9.000  | 260    | 2.340.000            |
|                                                                                                                                             |            |       |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |        |        | <b>2.340.000</b>     |
| <b>M10. DUNG DỊCH THẨM PHÂN MÁU ĐẶC ĐẶC</b>                                                                                                 |            |       |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |        |        |                      |
| 66                                                                                                                                          |            | M10.1 | Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc A (Acid)       | Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: Natri clorid: 210,68 g, Kali clorid: 5,22 g, Calci clorid.2H <sub>2</sub> O: 9,00 g, Magnesi clorid.6H <sub>2</sub> O: 3,56 g, Acid acetic băng: 6,31 g, Glucose.H <sub>2</sub> O: 38,50 g (= 35g Glucose khan), Nước vừa đủ: 1.000 ml,                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lít  | 17.000 | 36.400 | <b>618.800.000</b>   |
| 67                                                                                                                                          |            | M10.2 | Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc B (Bicarbonat) | Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: Natri bicarbonat: 84,0 g, Nước vừa đủ: 1.000 ml.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Lít  | 17.000 | 36.400 | <b>618.800.000</b>   |
|                                                                                                                                             |            |       |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |        |        | <b>1.237.600.000</b> |
|                                                                                                                                             |            |       |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |        |        | <b>5.064.034.327</b> |